

HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN THÔNG LÊN KIẾN THỨC VỀ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GÒ QUAO, HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG, NĂM 2021

Danh Thành Nho¹, Trần Thị Tuyết Nga¹, Diệp Từ Mỹ¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Mang thai ngoài ý muốn và nạo phá thai để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng về tâm lý và sức khỏe cho vị thành niên (VTN). Thật không may, giáo dục giới tính còn hạn chế và do đó VTN chưa nhận thức được cơ sở sinh lý của sinh sản và các biện pháp tránh thai (BPTT).

Mục tiêu: Tìm hiểu sự khác biệt về kiến thức về các BPTT trước và sau khi thực hiện chương trình truyền thông cho học sinh trường trung học phổ thông (THPT) Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, năm 2021.

Đối tượng - Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu can thiệp không có nhóm chứng, thực hiện trên 360 học sinh THPT ở Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Chọn mẫu ngẫu nhiên cụm, thu thập dữ kiện bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, tự điền.

Kết quả: Kiến thức chung đúng trước-sau can thiệp lần lượt đạt 18,6% và 45,3%. Đa số học sinh đồng ý tham gia câu lạc bộ sức khỏe sinh sản ở trường học (69,4%) và tỉ lệ này tăng lên sau can thiệp (74,2%).

Kết luận: Truyền thông kiến thức về phòng tránh thai nên được thực hiện càng sớm càng tốt ở đối tượng học sinh THPT. Các nghiên cứu tiếp theo nên thực hiện với nhóm chứng và thời gian theo dõi dài hơn 3 tháng để đánh giá rõ hơn hiệu quả của chương trình can thiệp.

Từ khóa: truyền thông, kiến thức, biện pháp tránh thai, học sinh

ABSTRACT

THE EFFECTIVENESS OF EDUCATIONAL INTERVENTION PROGRAM ON KNOWLEDGE REGARDING THE CONTRACEPTIVES AMONG STUDENTS AT GO QUAO HIGH SCHOOL, GO QUAO DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE, IN 2021

Danh Thanh Nho, Tran Thi Tuyen Nga, Diep Tu My

* Ho Chi Minh City Journal of Medicine * Vol. 26 - No. 2 - 2022: 270 - 277

Background: Unwanted pregnancies and abortions has numerous deleterious psychological and health consequences for adolescents. Unfortunately, sexual education is lacking and consequently adolescents are not aware about physiological basis of reproduction and contraceptives.

Objectives: to find out the difference on knowledge regarding contraceptives before and after the educational intervention among the students at Go Quao high school, Go Quao district, Kien Giang province in 2021.

Method: we designed pre-experimental (One-group pretest-posttest design) to find out the effectiveness of educational intervention on knowledge regarding contraceptives among the students. Total 360 participants were enrolled for the study by using cluster random sampling technique. Data was collected by self-completed pre-prepared questionnaires.

Results: The percentage of knowledge before and after the intervention reached 18.6% and 45.3% respectively. The majority of students agreed to join the reproductive health club at school (69.4%) and increased after the intervention (74.2%).

¹Khoa Y tế Công cộng – Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Tác giả liên lạc: ThS. Trần Thị Tuyết Nga ĐT: 0905803020

Email: tttngaytcc@ump.edu.vn

Conclusion: *The intervention program about contraception should be implemented as early as possible among high school students. Follow-up studies should be performed with a control group and a follow-up time longer than 3 months to better assess the effectiveness of the intervention program.*

Keywords: *communication, knowledge, contraceptives, high school students*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Mỗi năm Việt Nam có khoảng 3000 trường hợp nạo phá thai, trong đó vị thành niên (VTN) chiếm 20% tổng số ca nạo phá thai⁽¹⁾. Một trong những hậu quả có thể ảnh hưởng đến tâm lý, sức khỏe của VTN là mang thai ngoài ý muốn và nạo phá thai. Những thay đổi ở tuổi VTN không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe hiện tại mà còn trong suốt cuộc đời của họ. Theo nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Minh, tỉ lệ học sinh đã từng quan hệ tình dục chiếm 12,5%, chỉ 11,3% trong số họ sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT)⁽²⁾. Vấn đề cần được quan tâm ở đây, là chương trình giáo dục sức khỏe về tránh thai cho VTN còn hạn chế, VTN thiếu kiến thức đúng về BPTT.

Các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam cho thấy, tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về các BPTT giao động từ 9,8% - 54,7%^(3,4,5,6), trong đó BPTT mà học sinh có kiến thức đúng nhiều nhất là bao cao su (chiếm từ 58% đến 79,7%)^(2,7,8). Tỷ lệ học sinh biết thời điểm sử dụng, cách sử dụng đúng, lợi ích và tác dụng phụ của các BPTT thấp. Nguồn thông tin mà học sinh tìm hiểu về BPTT chủ yếu từ gia đình và internet, đa số học sinh có nhu cầu tìm hiểu về phòng tránh thai.

Tại Việt Nam, các chương trình can thiệp truyền thông giáo dục sức khỏe sinh sản đã nâng cao được kiến thức đúng về các BPTT, cụ thể kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản (SKSS)/BPTT, trước và sau can thiệp tăng khoảng 14% - 40%^(8,9).

Gò Quao là huyện vùng sâu của tỉnh Kiên Giang với điều kiện kinh tế khó khăn, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế giáo dục còn thấp⁽¹⁰⁾. Công tác tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình và SKSS chủ yếu thực hiện trên đối tượng thanh niên, những người đã kết hôn trong độ tuổi sinh sản, bên cạnh đó công tác giáo dục SKSS cho VTN chưa được chú trọng⁽¹¹⁾.

Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định sự khác biệt về tỉ lệ học sinh tại trường trung học phổ thông (THPT) Gò Quao có kiến thức đúng về tránh thai sau khi thực hiện chương trình truyền thông về phòng tránh thai. Kết quả nghiên cứu có thể giúp gợi ý về các hình thức, thời lượng và thời điểm cần triển khai chương trình truyền thông về phòng tránh thai trên đối tượng học sinh THPT tại Gò Quao trong tương lai.

Mục tiêu

Tìm hiểu sự khác biệt về kiến thức về các BPTT trước và sau khi chương trình truyền thông của học sinh trường THPT Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, năm 2021.

ĐỐI TƯỢNG - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 360 học sinh thuộc khối 10, 11, 12 tại trường THPT Gò Quao, huyện Gò Quao năm 2021.

Tiêu chí chọn vào

Học sinh đang theo học tại trường trong thời gian diễn ra nghiên cứu và được sự chấp thuận của phụ huynh.

Tiêu chí loại ra

Đối tượng nghiên cứu không có mặt tại trường 2 lần trong thời gian thu thập thông tin, hoặc đối tượng nghiên cứu không thể tham gia khảo sát vào thời điểm khảo sát với các lý do như sức khỏe, tâm lý.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu can thiệp không có nhóm chứng.

Cỡ mẫu

Sử dụng công thức so sánh 2 tỉ lệ. Tỉ lệ ước lượng trước can thiệp $p_1=0,51$; Tỉ lệ ước lượng sau can thiệp $p_2=0,651$ tỉ lệ này dự kiến tăng

14,1%⁽⁸⁾; sai lầm loại 1 $\alpha=0,05$; sai lầm loại 2 $\beta=0,2$; tỉ số mẫu 2 nhóm trước và sau can thiệp (CT) $r=1$. Trường THPT Gò Quao có tổng cộng 20 lớp với 820 học sinh thuộc 3 khối 10, 11, 12. Chúng tôi chọn phương pháp lấy mẫu cụm, đơn vị cụm là lớp kết hợp với phương pháp ngẫu nhiên đơn dựa trên danh sách lớp của trường. Tổng số lớp được chọn ngẫu nhiên vào nghiên cứu là 9 lớp, trong đó mỗi khối gồm 3 lớp.

Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu được thu thập bằng cách phát bộ câu hỏi cho học sinh tự điền được nhập bằng phần mềm Epidata, xử lý bằng phần mềm thống kê y học Stata 14.2.

Quá trình phát và thu phiếu trả lời: Vào giờ sinh hoạt chủ nhiệm, nghiên cứu viên tự giới thiệu và thông tin về nghiên cứu, sắp xếp phòng riêng cho các học sinh không được phụ huynh đồng ý cho tham gia nghiên cứu. Với những học sinh đồng ý tham gia nghiên cứu: sắp xếp chỗ ngồi cho học sinh để đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa 2 học sinh là 1 mét, học sinh giữ im lặng và không trao đổi trong thời gian trả lời câu hỏi. Mỗi học sinh được phát 1 phiếu câu hỏi có mặt cuối cùng để trống. Nghiên cứu viên giải thích rõ một lần nữa về mục tiêu nghiên cứu và nhấn mạnh tính bảo mật thông tin (bí mật cá nhân, thông tin nhạy cảm) của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu viên và giáo viên chủ nhiệm chỉ đứng trên bục giảng theo dõi, không đi sát học sinh trong quá trình thu thập số liệu. Sau khi trả lời xong, mỗi học sinh gấp bộ câu hỏi làm 4 (mặt giấy trắng ở ngoài) và để trước mặt, nghiên cứu viên đến nhận trực tiếp phiếu của từng học sinh. Chúng tôi không thu thập thông tin cá nhân nhằm định danh học sinh, cũng như không khảo sát bắt cặp trước – sau trên cùng 1 học sinh.

Chương trình truyền thông

Chúng tôi thực hiện một số hoạt động như: dán tờ rơi trên bảng tin lớp, truyền thông nhóm nhỏ và chương trình truyền thông nhóm lớn. Dựa vào “mô hình niềm tin sức khỏe” những cá nhân tự đánh giá bên trong họ những lợi ích của

việc thay đổi hành vi và tự quyết định có hành động hay không⁽¹²⁾. Chương trình truyền thông được thực hiện cách nhau 3 tuần trong vòng 3 tháng. Thông qua việc thực hiện truyền thông nhóm lớn và truyền thông nhóm nhỏ, học sinh nhận thấy được hậu quả khi không sử dụng và sử dụng không đúng BPTT như: mang thai ngoài ý muốn ở tuổi VTN, phá thai không an toàn, nghỉ học. Thông điệp chính của chương trình này là học sinh nên hạn chế tối đa việc QHTD ở tuổi VTN và nếu đã QHTD học sinh cần sử dụng đúng BPTT, duy trì sử dụng BPTT trong mỗi lần QHTD.

Công cụ thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi cấu trúc soạn sẵn gồm 28 câu chia làm 3 phần: yếu tố cá nhân (6 câu), kiến thức về BPTT (17 câu), truyền thông về phòng tránh thai (5 câu). Nội dung bộ câu hỏi trên được sử dụng cho giai đoạn trước và sau khi thực hiện chương trình truyền thông. Nội dung câu hỏi có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha là 0,88.

Biến số nghiên cứu chính

Kiến thức chung về các biện pháp tránh thai thể hiện qua kiến thức tổng quát của học sinh về những BPTT. Tính điểm bằng cách cộng tổng số điểm của các phần câu hỏi gồm: kiến thức về các BPTT, kiến thức về bao cao su và kiến thức về tránh thai khẩn cấp. Tổng số điểm dao động từ (1-17 điểm). Đây là biến số nhị giá gồm 2 giá trị: Kiến thức chung đúng khi trả lời đúng $\geq 70\%$, tương ứng (11,9/17 điểm) kiến thức chung đúng về các BPTT^(2,4,5,6). Kiến thức chung chưa đúng: khi trả lời đúng $<70\%$, tương ứng (11,9/17 điểm), kiến thức chung đúng về các BPTT^(2,4,5,6).

Xử lý và phân tích số liệu

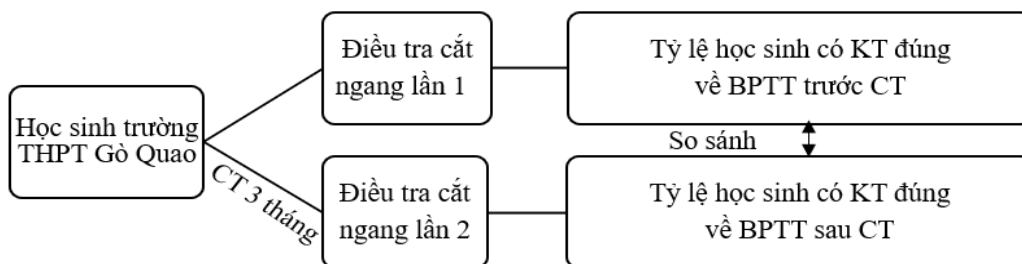
Kiểm định chi bình phương xác định sự khác biệt giữa các tỷ lệ kiến thức của học sinh trước và sau can thiệp, nếu hơn 20% vọng trị nhỏ hơn 5 thì dùng kiểm định chính xác Fisher. Lượng giá mức độ liên quan giữa kiến thức trước và sau chương trình truyền thông bằng tỉ số chênh OR (Odds Ratio), với khoảng tin cậy 95%, có ý nghĩa

thống kê với $p < 0,05$.

Y đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng

Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của trường Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh, số 934/HĐĐĐ-ĐHYD, ký ngày 14/12/2020.



Hình 1: Lưu đồ nghiên cứu

KẾT QUẢ

Các đặc tính của mẫu

Bảng 1: Các đặc tính của mẫu nghiên cứu (n=360)

Đặc tính	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính		
Nam	164	45,6
Nữ	196	54,4
Khối lớp		
Khối 10	121	33,6
Khối 11	117	32,5
Khối 12	122	33,9
Học lực		
Giỏi	59	16,4
Khá	155	43,0
Trung bình, yếu	146	40,6
Người đang sống cùng (n = 360)		
Cha và mẹ	274	76,1
Cha hoặc mẹ	27	7,5
Ông/bà	44	12,2
Anh, chị/họ hàng	15	4,2

Kết quả nghiên cứu trên 360 học sinh cho thấy, tỉ lệ học sinh nam, nữ khá tương đồng chiếm khoảng 1/2. Tỉ lệ học sinh ở mỗi khối lớp phân bố khá đều nhau và chiếm khoảng 33%. Về học lực, học sinh đạt thành tích khá chiếm 43,0%, tỉ lệ này nhiều hơn so với học sinh đạt thành tích trung bình, yếu và giỏi lần lượt là 40,6% và 16,4%. Đa số học sinh sống cùng với cả cha và mẹ (76,1%) (Bảng 1).

Tìm hiểu thông tin về tránh thai

Học sinh tự tìm hiểu nguồn thông tin về BPTT khá cao, trước can thiệp (84,7%), sau can thiệp (93,5%), tỉ lệ này tăng 10,6%. Trong đó, nguồn thông tin được học sinh tìm hiểu nhiều

nhất là internet chiếm khoảng 73,0%, ít nhất là từ bạn bè chiếm khoảng 3,0%. Sau can thiệp nguồn tìm hiểu thông tin từ thầy/cô giáo và từ bạn bè tăng lần lượt đạt 18,1% và 4,1% (Bảng 2).

Bảng 2: Tỷ lệ học sinh phân bố theo nhu cầu và nguồn thông tin tìm hiểu về BPTT trước và sau 3 tháng thực hiện chương trình truyền thông (n=360)

Nội dung	Trước CT, n (%)	Sau CT, n (%)
Tìm hiểu về tránh thai (n = 360)		
Có	305 (84,7)	343 (95,3)
Không	55 (15,3)	17 (4,7)
Nguồn thông tin tìm hiểu về tránh thai		
Tổng	n = 305	n = 343
Internet	229 (75,1)	245 (71,4)
Bạn bè	7 (2,3)	14 (4,1)
Cha, mẹ	16 (5,2)	8 (2,3)
Thầy, cô	44 (14,4)	62 (18,1)
Nhiều nguồn	9 (3,0)	14 (4,1)

Bảng 3: Tỷ lệ học sinh mong có muốn tìm hiểu về các BPTT trước và sau 3 tháng thực hiện chương trình truyền thông (n=360)

Nội dung	Trước CT, n (%)	Sau CT, n (%)
Mong muốn tìm hiểu (n=360)		
BPTT hiện đại	249 (69,2)	284 (78,9)
BPTT truyền thống	74 (20,6)	160 (44,4)
Kế hoạch hóa gia đình	166 (46,1)	192 (53,3)

Sau chương trình can thiệp, học sinh mong muốn tìm hiểu về BPTT đều tăng, BPTT hiện đại chiếm tỉ lệ cao nhất là 78,9% (Bảng 3).

Kênh mong muốn tìm hiểu thông tin về các biện pháp tránh thai trước và sau chương trình can thiệp chủ yếu là từ chương trình trường học chiếm khoảng 68%. Sau can thiệp, kênh mong muốn tìm hiểu từ báo chí, truyền hình

và tư vấn trực tiếp tăng đạt lần lượt 61,9% và 56,7% (Bảng 4).

Bảng 4: Tỷ lệ học sinh phân bố theo kênh thông tin mong muốn tìm hiểu về BPTT trước và sau 3 tháng thực hiện chương trình truyền thông (n=360)

Nội dung	Trước CT, n (%)	Sau CT, n (%)
Kênh mong muốn tìm hiểu (n=360)		
Chương trình trường học	247 (68,6)	245 (68,1)
Báo chí, truyền hình	149 (41,4)	223 (61,9)
Tư vấn trực tiếp	164 (45,6)	204 (56,7)
Youtube	9 (2,5)	6 (1,7)

Bảng 6: Sự khác biệt về tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về BPTT 3 tháng sau chương trình truyền thông (n=360)

Nội dung	Trước CT, n (%)	Sau CT, n (%)	Giá trị p	OR (KTC 95%)
Kiến thức về các BPTT	97 (26,9)	189 (52,5)	< 0,001	3,00 (2,17-4,14)
Kiến thức về tránh thai khẩn cấp	76 (21,7)	165 (45,8)	< 0,001	3,14 (2,24-4,42)
Kiến thức về bao cao su	52 (14,4)	132 (36,7)	< 0,001	3,43 (2,35-5,03)
Kiến thức chung	67 (18,6)	293 (81,4)	<0,001	3,62 (2,55-5,15)

Sau can thiệp, tỉ lệ học sinh có kiến thức đúng về các vấn đề liên quan đến biện pháp tránh thai tăng so với trước can thiệp. Cụ thể, tỉ lệ kiến thức đúng sau can thiệp về các BPTT chiếm cao nhất và đạt 52,5%, so với kiến thức đúng về tránh thai khẩn cấp đạt 45,8% và kiến thức đúng về bao cao su đạt 36,7%. Tỉ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về BPTT trước can thiệp chiếm 18,6%, sau can thiệp tỉ lệ này tăng khoảng 2,5 lần và đạt 45,3% (Bảng 6).

BÀN LUẬN

Kết quả khảo sát ở 9 lớp được chọn cho tỷ lệ học sinh tham gia nghiên cứu là 100%, không có trường hợp nào phụ huynh không đồng ý cho học sinh tham gia vào nghiên cứu. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỉ lệ VTN ở hai giới khá tương đồng chiếm khoảng 50%. Đa số học sinh sống cùng với cả cha và mẹ chiếm 76,1% điều này phù hợp vì các học sinh ở tuổi VTN vẫn còn trong sự bảo bọc, chăm sóc của cả cha và mẹ. Tỷ lệ này xấp xỉ với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Trâm tại trường THPT CưM'gar, huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk năm 2016, học sinh sống cùng cha và mẹ (74%)⁽⁴⁾. Tỉ lệ học sinh ở mỗi khối lớp phân bố khá đều nhau, điều này phù hợp với cách chọn mẫu ban đầu và cách phân bố số học sinh mỗi lớp của trường chỉ từ 40 – 42 học

Bảng 5: Tỷ lệ học sinh phân bố theo nhu cầu tham gia câu lạc bộ SKSS trước và sau 3 tháng thực hiện chương trình truyền thông (n = 360)

Nội dung	Trước CT, n (%)	Sau CT, n (%)
Tham gia câu lạc bộ SKSS		
Có	250 (69,4)	267 (74,2)
Không	110 (30,6)	93 (25,8)

Đa số học sinh đồng ý tham gia câu lạc bộ sức khỏe sinh sản (SKSS) ở trường học (69,4%) và tăng lên sau can thiệp (74,2%) (Bảng 5).

Học sinh có học lực khá chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với học sinh có học lực trung bình, yếu và giỏi. Có thể lý giải rằng, trường trung học phổ thông Gò Quao thuộc huyện Gò Quao, đây là huyện vùng sâu của tỉnh Kiên Giang với điều kiện kinh tế khó khăn khả năng tiếp cận dịch vụ y tế giáo dục còn hạn chế. Vì vậy, tổ chức chương trình giáo dục phòng tránh thai và sức khỏe sinh sản ở học sinh hiện nay là rất cần thiết.

Tìm hiểu về phòng tránh thai ở học sinh

Nhu cầu về sinh lý là nhu cầu cơ bản để duy trì cuộc sống của con người như: nhu cầu ăn uống, nhu cầu nhà ở và nhu cầu thỏa mãn tình dục. Đặc biệt với trẻ VTN cần được cung cấp thông tin chính xác và đúng đắn giúp các em hiểu quá trình phát triển bản thân, nguy cơ cho sức khỏe⁽¹³⁾. Nguồn thông tin mà học sinh tìm hiểu về tránh thai chiếm tỉ lệ nhiều nhất là từ internet khoảng 73,0%. Nguyên nhân có thể là do điều kiện sống của người dân ngày càng phát triển, việc truy cập internet dễ dàng hơn nên việc sử dụng internet tiện lợi, kín đáo hơn khi có mong muốn tìm hiểu. Tuy nhiên, điều đáng lo ngại rằng thông tin trên internet có thể chính xác hoặc không chính xác, học sinh khó tìm được nguồn thông tin đáng tin cậy để tìm hiểu. Tỷ lệ học sinh trao đổi thông tin từ thầy/cô giáo trước

can thiệp là 14,4%, sau can thiệp tăng nhẹ và đạt 18,1%, tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu của tác giả Nguyễn Như Khuê Nghi năm 2019 trên học sinh THPT, thành phố Bảo Lộc (nguồn thông tin từ thầy/cô giáo là 9,7% và từ internet là 42,5%)⁽⁵⁾. Hai nguồn thông tin ít được học sinh trao đổi là từ cha, mẹ và bạn bè, trước can thiệp lần lượt là 5,2% và 2,3%, sau can thiệp lần lượt là 2,3% và 4,1%. Có thể lý giải rằng, học sinh ngại, lo lắng, sợ người khác biết bản thân đang tìm hiểu những vấn đề nhạy cảm. Điều này cũng phần nào phù hợp với tỷ lệ thấp học sinh ở cả 2 đợt khảo sát cho rằng sự cản trở của cha, mẹ là một trong những lý do khiến học sinh ít tiếp cận để tìm hiểu về BPTT.

Mong muốn tìm hiểu về phòng tránh thai

Tỉ lệ học sinh mong muốn tìm hiểu về BPTT ngày càng tăng có thể là do các em được truyền thông giáo dục về phòng tránh thai ngày càng được phổ biến hơn và từ nhiều kênh thông tin hơn. Học sinh mong muốn tìm hiểu về BPTT hiện đại chiếm tỉ lệ khá cao trước can thiệp là 69,2%, sau can thiệp tăng 11,4% và đạt 78,9%, điều này có thể lý giải là do BPTT hiện đại có hiệu quả tránh thai cao và được phổ biến rộng rãi, nên tỷ lệ học sinh mong muốn tìm hiểu khá nhiều. Học sinh mong muốn tìm hiểu về kế hoạch hóa gia đình, BPTT truyền thống ít được học sinh mong muốn tìm hiểu hơn (Bảng 3), VTN còn trong lứa tuổi học đường nên cũng vì lý do này có thể các em ít quan tâm về kế hoạch hóa gia đình. BPTT truyền thống có hiệu quả tránh thai thấp nên cũng ít được các em quan tâm và tìm hiểu.

Hiện nay, có rất nhiều nguồn thông tin về phòng tránh thai, nhưng việc đầu tư giáo dục cung cấp thông tin về phòng tránh thai cho VTN còn hạn chế, nhu cầu tham gia câu lạc bộ SKSS ở trường học của học sinh càng tăng. Từ kết quả bảng 4 cho thấy, tỉ lệ học sinh mong muốn tìm hiểu về phòng tránh thai từ chương trình trường học chiếm khá cao khoảng 68%. Ngoài ra học sinh còn mong muốn tìm hiểu từ

báo chí, truyền hình và tư vấn trực tiếp chiếm tỉ lệ khoảng 50%.

Tỉ lệ học sinh mong muốn tham gia câu lạc bộ sức khỏe sinh sản tại trường sau can thiệp tăng 74,2% so với trước can thiệp là 69,4% (Bảng 5). Kết quả này cao hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng trong nghiên cứu của tác giả Quách Khương Duy với 17,5% học sinh có nhu cầu tham gia câu lạc bộ SKSS tại trường học⁽¹³⁾ và nghiên cứu của tác giả Trần Thị Loan với 22% học sinh có nhu cầu tham gia câu lạc bộ SKSS tại trường⁽¹⁴⁾. Sự khác biệt này có thể là do sự khác biệt về khả năng và môi trường tiếp cận thông tin về chăm sóc SKSS của học sinh ở 3 trường trên là khác nhau, ngoài ra, sự khác biệt này cũng có thể gợi ý nhu cầu tham gia câu lạc bộ của học sinh có thể đang gia tăng, tuy nhiên việc thành lập câu lạc bộ tư vấn sức khỏe sinh sản để đáp ứng nhu cầu của học sinh ở một số trường còn hạn chế, vì vậy vấn đề chăm sóc SKSS và phòng tránh thai ở trường học hiện nay cần phải được quan tâm nhiều hơn.

Kiến thức chung về biện pháp tránh thai

Tỉ lệ học sinh có kiến thức đúng về các BPTT, tránh thai khẩn cấp và bao cao su trước can thiệp lần lượt đạt 26,9%, 21,7% và 14,4%. Sau can thiệp tỉ lệ này tăng khá cao đạt lần lượt 52,5%, 45,8% và 36,7%. Điều này có thể phản ánh được phần nào sự tác động của chương trình truyền thông mà nhóm nghiên cứu đã thực hiện.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy, trước can thiệp các em học sinh có kiến thức chung đúng về BPTT chiếm tỉ lệ thấp đạt 18,6% và sau can thiệp tăng đạt 45,3%. Nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Đào Nguyễn Diệu Trang năm 2020, tỷ lệ VTN có kiến thức đúng chung về BPTT trước và sau can thiệp tăng từ 10% lên 24,1%. Điều này có thể lý giải là do tiêu chí đánh giá của 2 nghiên cứu khác nhau. Cụ thể, nghiên cứu của Đào Nguyễn Diệu Trang được thực hiện trên VTN từ 10 - 19 tuổi, trên đối tượng dân tộc thiểu số, số lượng

mẫu 8 xã và tỷ lệ kiến thức đúng $\geq 75\%$, tổng số câu trả lời đúng⁽⁶⁾. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên học sinh THPT gồm dân tộc kinh và dân tộc thiểu số, tỷ lệ kiến thức đúng $\geq 70\%$ tổng câu trả lời đúng. Từ kết quả trên cho thấy, tỷ lệ kiến thức đúng của học sinh về phòng tránh thai còn thấp, trong khi đó việc học sinh đã bắt đầu quan hệ tình dục ở lứa tuổi VTN ngày càng tăng, điều này đã và đang trở thành một vấn đề báo động của xã hội hiện nay, vì vậy việc nâng cao kiến thức và hướng dẫn thực hành đúng cho VTN hiện nay về phòng tránh thai là rất cần thiết.

Điểm mạnh và hạn chế

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên cơ sở tổng hợp thông tin từ kết quả của các nghiên cứu cắt ngang trước đây. Do đó, nội dung của chương trình truyền thông trong nghiên cứu là xác hợp và hữu ích đối với đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn một số điểm hạn chế.

Thứ nhất, nghiên cứu được tiến hành can thiệp trên cùng một nhóm đối tượng và không có nhóm chứng nên hạn chế trong xác định hiệu quả của chương trình can thiệp cũng như chưa khẳng định được sự khác biệt trước và sau can thiệp có phải do chương trình giáo dục sức khỏe mang lại hay không.

Thứ hai, chủ đề nghiên cứu mang tính nhạy cảm, mặc dù chúng tôi đã cố gắng tối đa tạo sự riêng tư cho đối tượng trong quá trình thu thập dữ liệu, không thu thập thông tin định danh đối tượng, nhưng kết quả nghiên cứu có thể chưa phản ánh được đúng thực trạng hiện tại vì còn phụ thuộc vào sự trung thực của học sinh khi trả lời.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu sau can thiệp cho thấy, tỉ lệ học sinh có mong muốn tham gia câu lạc bộ sức khỏe sinh sản tại trường chiếm khá cao đạt 74,2%. Nguồn thông tin tìm hiểu về tránh thai chủ yếu là từ internet chiếm 71,4%. Kênh thông tin học sinh muốn tìm hiểu từ

chương trình trường học chiếm tỉ lệ khá cao khoảng 68%. Học sinh mong muốn được tìm hiểu về BPTT hiện đại đạt 78,9%. Qua 2 lần khảo sát cho thấy, kiến thức đúng chung về BPTT của học sinh trước can thiệp chiếm đạt 18,6%, sau can thiệp tăng đạt 45,3% ($p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế và Tổng cục Dân số - KHHGD (2010). Điều tra quốc gia về vị thành niên, thanh niên. BYT, pp.10-24.
2. Nguyễn Ngọc Minh, Đỗ Đức Vân (2018). Kiến thức, thái độ, thực hành các biện pháp tránh thai của học sinh trung học. *Phụ Sản*, 16(1):132-137.
3. Ritter T, Dore A, McGeechan K (2015). Contraceptive knowledge and attitudes among 14-24-year-olds in New South Wales, Australia. *Aust N Z J Public Health*, 39(3):267-9.
4. Nguyễn Thị Ngọc Trâm (2016). Kiến thức - Thực hành về biện pháp tránh thai của học sinh trường Cum'gar, huyện Cum'gar, tỉnh Đắk Lắk năm học 2015 – 2016. *Khóa Luận Tốt Nghiệp Cử Nhân Y Tế Công Cộng*, Khoa y tế công cộng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Như Khuê Nghi (2019). Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trường THPT Bảo Lộc, thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng năm 2019. *Khóa Luận Tốt Nghiệp Bác Sĩ*, Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Đức Hạnh (2011). Kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh lây qua đường tình dục và các biện pháp tránh thai của học sinh trường THPT Nguyễn Hiền quận 11 TP. HCM. *Y Học Thành Phố Hồ Chí Minh*, 16(3):173-175.
7. Ramathuba DU, Khoza LB, Netshikweta ML (2012). Knowledge, attitudes and practice of secondary school girls towards contraception in Limpopo Province. *Curationis*, 35(1):45.
8. Đào Nguyễn Diệu Trang, Nguyễn Vũ Quốc Huy (2020). Hiệu quả giải pháp can thiệp cộng đồng cải thiện tình trạng chăm sóc sức khỏe sinh sản ở nữ vị thành niên huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Y Dược Học*, 10(5):32-41.
9. Nguyễn Thanh Phong (2017). Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. *Luận Án Tiến Sĩ Y Học*, Đại học Y Hà Nội.
10. Tổng Cục thống kê tỉnh Kiên Giang (2019). Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Gò Quao lần thứ III (2019-2024). URL: bdt.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/inbaiviet.aspx?
11. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang (2019). Chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép dịch vụ tiếp tục hỗ trợ phụ nữ vùng sâu, vùng xa chăm sóc SKSS/KHHGD. URL: <http://dansokiengiang.gov.vn/tin-tuc/chi-tiet/kien-giang-chien-dich-tang-cuong-tuyen-truyen-van-dong-long-ghep-dich-vu-tiep-tuc-ho-tro-phu-nu-vung-sau-vung-xa-cham-soc-skss-khhgd/1966>.

- | | | | | | | | |
|---|---|--------------------|------------|---------------------------------------|------------|-------------------------|------------|
| <p>12. Champion VL, Skinner CS (2008). The Health Belief Model. In: Glanz K, Rimer BK, Viswanath K. Health behavior and health education: theory, research, and practice, 4th ed, pp.45-62. Jossey-Bass, San Francisco, CA.</p> <p>13. Quách Khương Duy (2020). Giáo dục sức khỏe sinh sản cho học sinh trung học cơ sở An Lạc, xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình. <i>Khóa Luận Tốt Nghiệp Ngành Công Tác Xã Hội</i>, Đại học Lâm Nghiệp Hà Nội.</p> | <p>14. Trần Thị Loan (2014). Nhu cầu giáo dục kiến thức sức khỏe sinh sản trung học phổ thông Hoàng hóa II - Hoàng Kim - Hoàng Hóa - Thanh Hóa. <i>Luận Văn Tốt Nghiệp Thạc Sĩ</i>, Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> | | | | | | |
| | <table border="0"> <tr> <td>Ngày nhận bài báo:</td> <td style="text-align: right;">01/12/2021</td> </tr> <tr> <td>Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo:</td> <td style="text-align: right;">10/02/2022</td> </tr> <tr> <td>Ngày bài báo được đăng:</td> <td style="text-align: right;">15/03/2022</td> </tr> </table> | Ngày nhận bài báo: | 01/12/2021 | Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo: | 10/02/2022 | Ngày bài báo được đăng: | 15/03/2022 |
| Ngày nhận bài báo: | 01/12/2021 | | | | | | |
| Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo: | 10/02/2022 | | | | | | |
| Ngày bài báo được đăng: | 15/03/2022 | | | | | | |
-